CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vinam

Ngày 30/09/2025	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.2%	**-7.1%**	**-**

DT thuần
Q3/25
1.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0| -93.8%
YoY: ▼14.0| -93.0%

LN thuần
Q3/25
-1.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.07| -5.9%
YoY: ▼1.23| -1234%

LN sau thuế
Q3/25
-1.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.54| -39.9%
YoY: ▼1.72| -957%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
-91.9%
YoY: +/-▼ 92.4%

ROE (TTM)
Q3/25
-0.5%
YoY: +/-▼ 0.4%

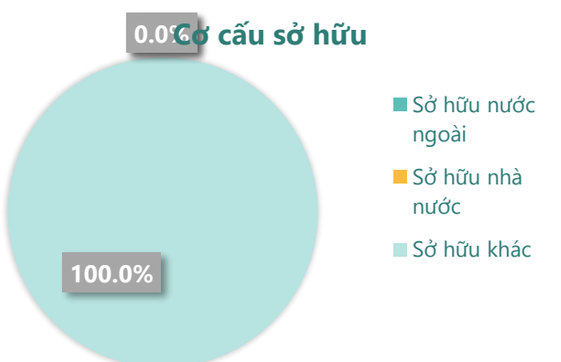
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	29,699,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)	92,085
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	-68
P/E	-19.0

DT thuần
9T 2025
45.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.20| 7.8%

LN thuần
9T 2025
-4.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.23| -5651%

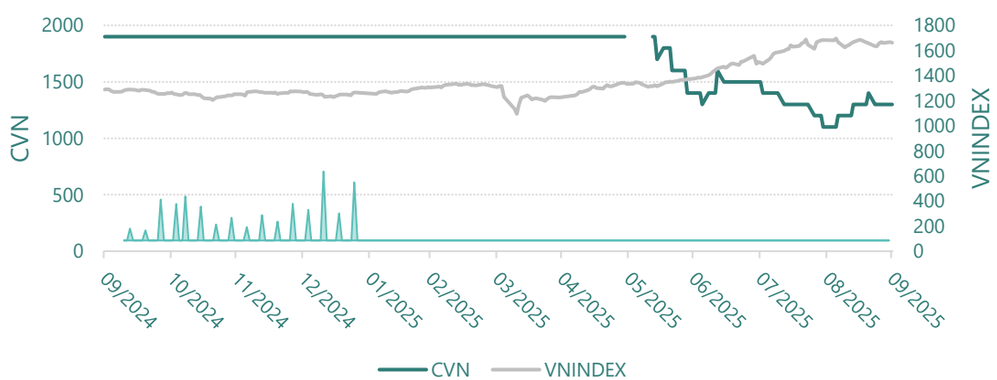
LN sau thuế
9T 2025
-5.13
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.94| -2651%

Cơ cấu sở hữu

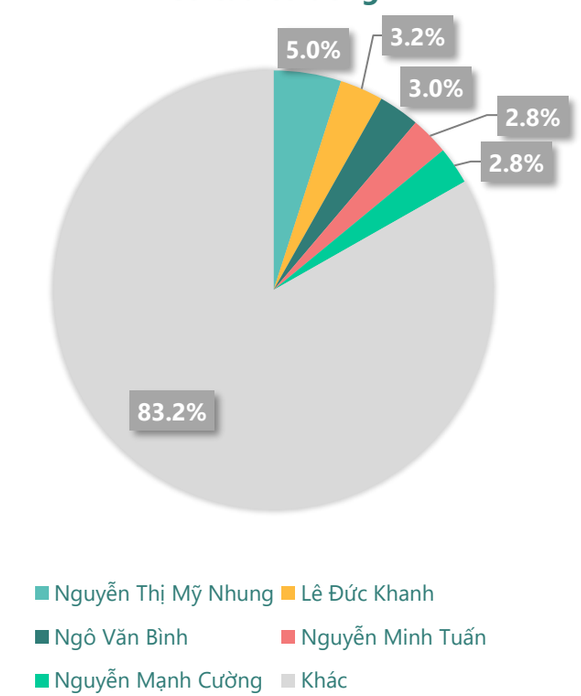


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



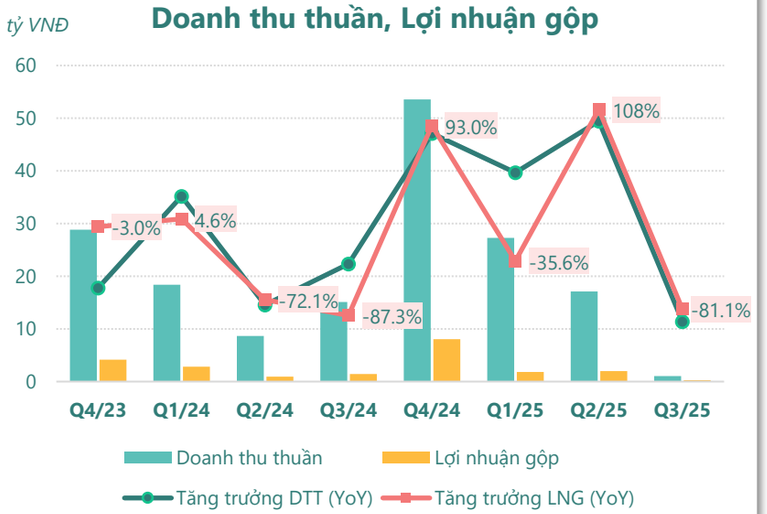
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

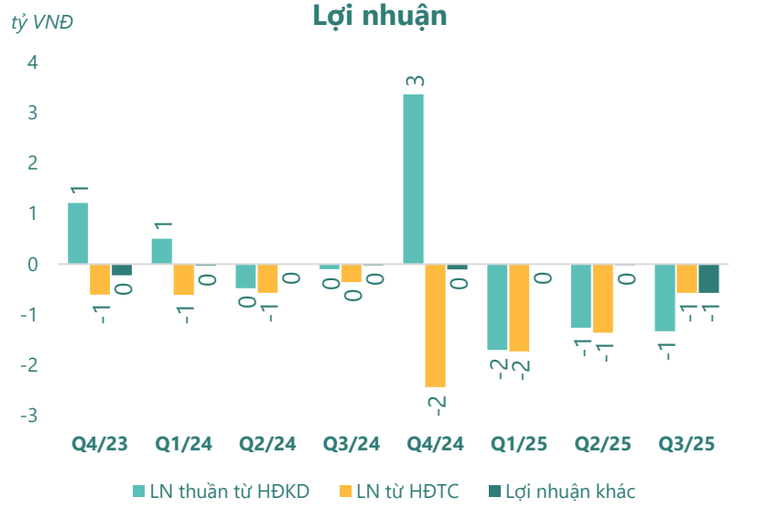
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



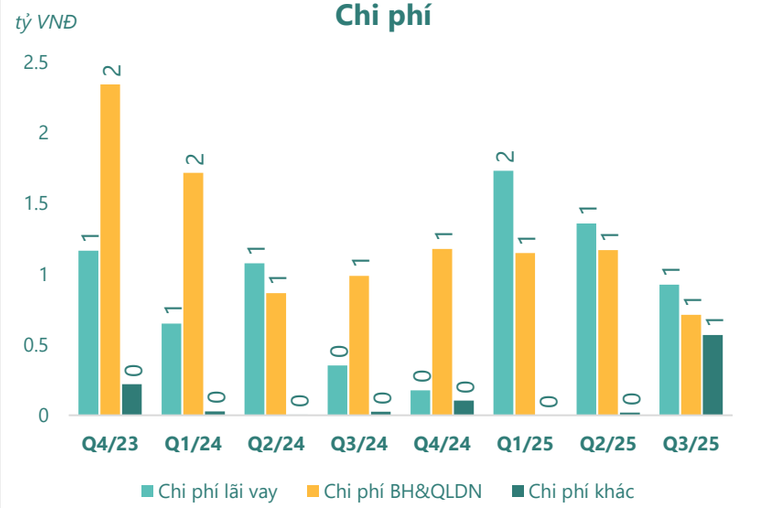
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



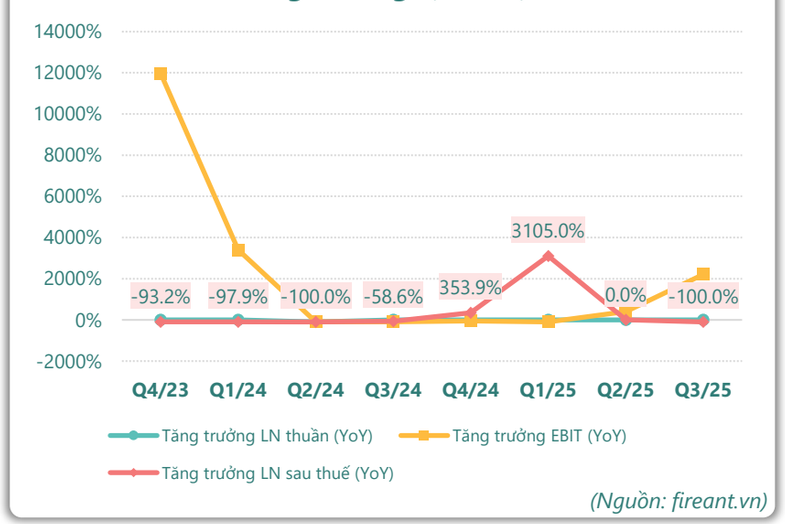
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



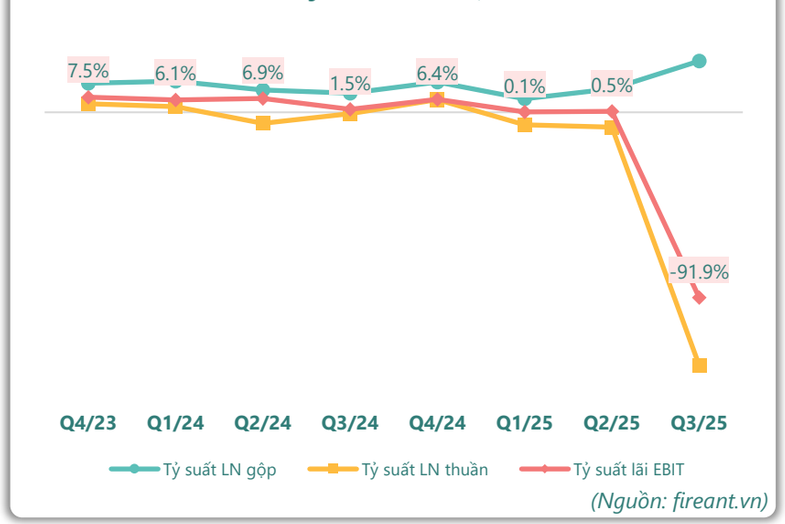
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



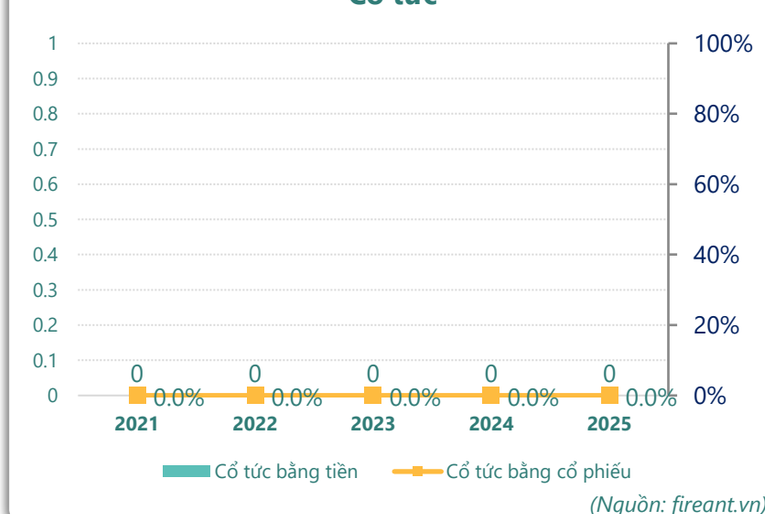
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



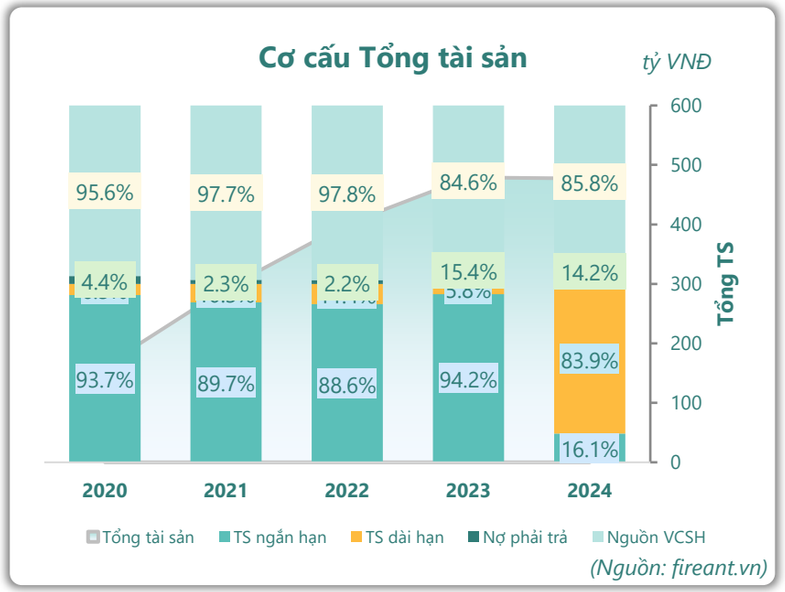
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

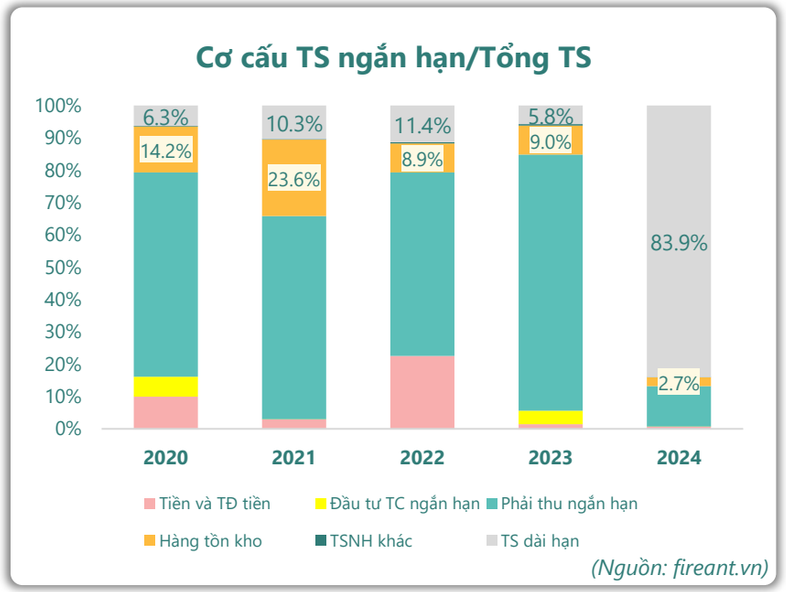


(Nguồn: fireant.vn)

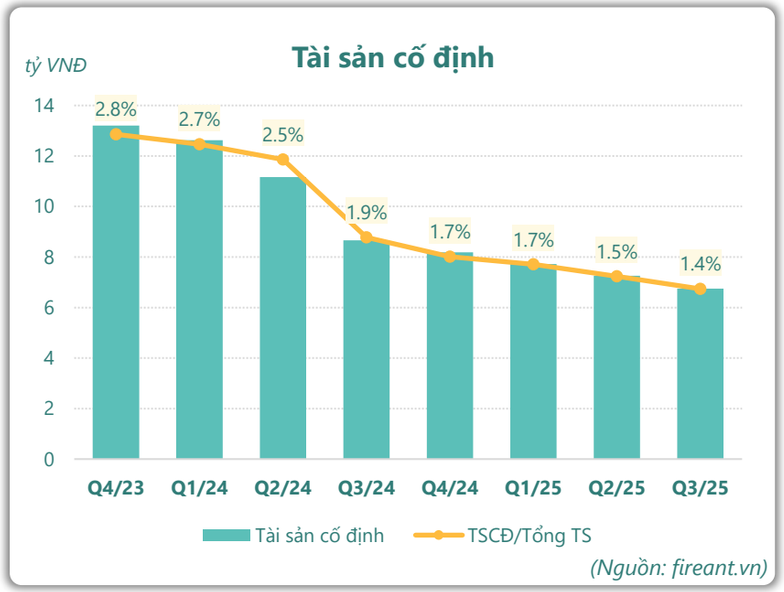
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



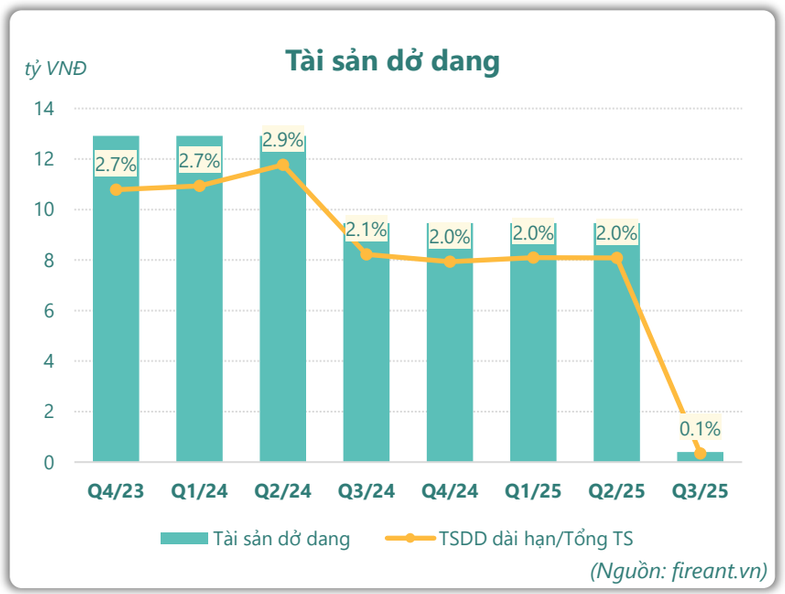
(Nguồn: fireant.vn)



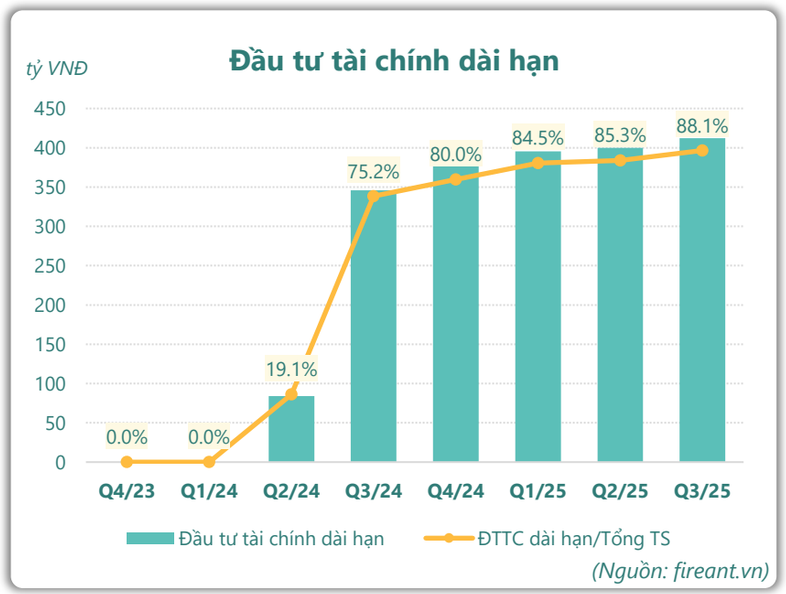
(Nguồn: fireant.vn)



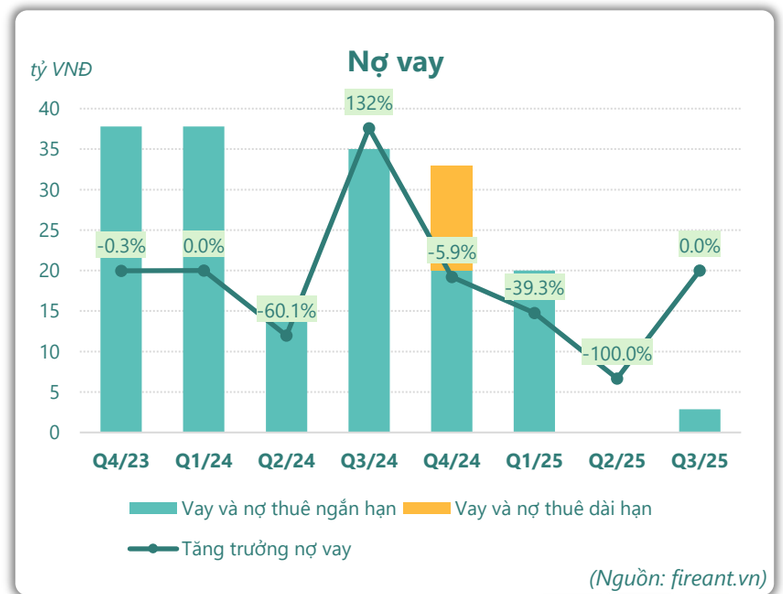
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



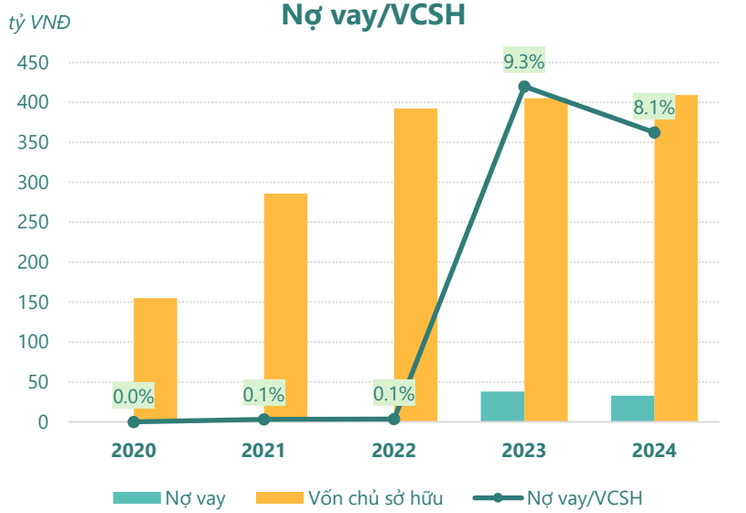
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

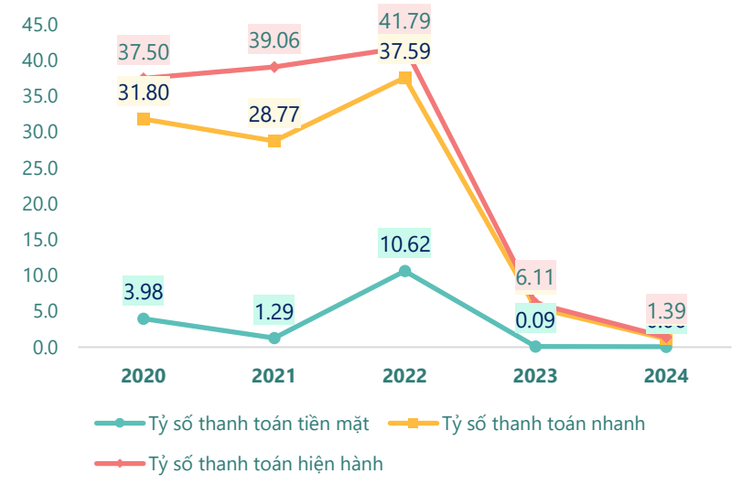
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



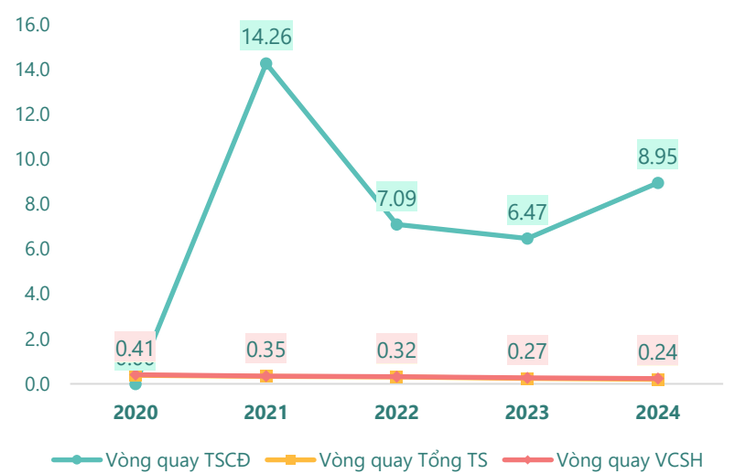
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



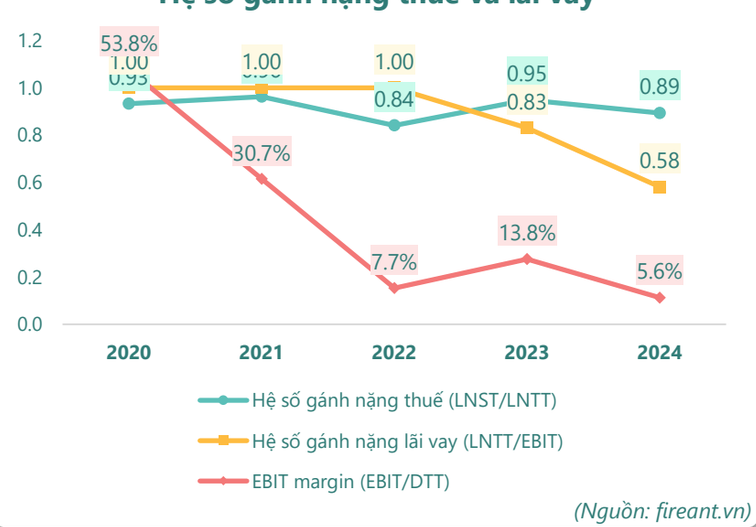
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



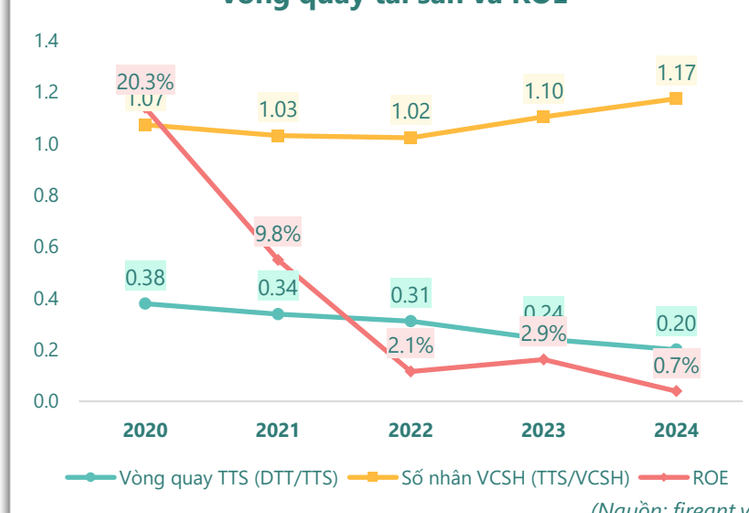
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



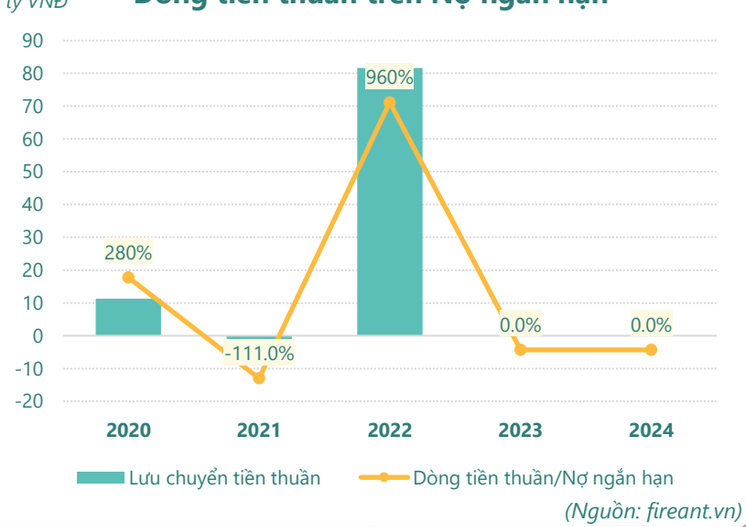
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1.06**	**15.1**	**-93.0%**	**45.4**	**42.2**	**7.8%**
Giá vốn hàng bán	0.79	13.7	-94.2%	41.3	36.9	11.9%
Lợi nhuận gộp	0.27	1.43	-81.1%	4.09	5.22	-21.6%
Doanh thu HĐTC	0.35	0.00		0.35	0.55	-35.3%
Chi phí TC	0.93	0.35	164%	4.02	2.08	93.1%
Chi phí lãi vay	0.93	0.35	164%	4.02	2.08	93.1%
LN trong công ty LKLD	**-0.32**	**-0.19**	**-68.4%**	**-1.69**	**-0.19**	**-789%**
Chi phí bán hàng	0.27	0.00		0.27	0.02	1040%
Chi phí QLDN	**0.45**	**0.99**	**-54.9%**	**2.77**	**3.55**	**-22.1%**
LN thuần từ HĐKD	-1.33	-0.10	-1234%	-4.30	-0.07	-5651%
Lợi nhuận khác	**-0.57**	**-0.02**	**-2741%**	**-0.59**	**-0.06**	**-943%**
LN trước thuế	-1.90	-0.13	-1363%	-4.88	-0.13	-3629%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.90**	**-0.18**	**-957%**	**-5.13**	**-0.19**	**-2651%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.85**	**-0.16**	**-1055%**	**-5.00**	**-0.13**	**-3664%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.1	256	0	10.3	7.24	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.3	-282	0	-10.8	-6.66	-7.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.7	18.9	0	0.00	0.00	-24.1
Tiền đầu kỳ	43.8	12.2	0	1.78	1.23	1.80
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.6**	**-6.64**	**0**	**-0.55**	**0.57**	**0.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.2	2.73	0	1.23	1.80	2.53

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**468**	**477**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	47.1	76.6	-38.6%
Tiền và tương đương tiền	2.53	3.48	-27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	20.3	59.4	-65.8%
Hàng tồn kho	23.2	13.0	78.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	0.75	38.0%
Tài sản dài hạn	**421**	**401**	**5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.75	8.19	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	9.46	-95.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	412	382	8.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.30**	**1.35**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.1	68.0	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**67.1**	**55.0**	**21.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.86	20.0	-85.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	8.88	65.3%
Nợ dài hạn	0	12.9	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	12.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**401**	**409**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**401**	**409**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	297	297	0.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)